

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:156/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21/10/2019

Về việc: *Ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Bùi Thị Thu Hồng ;**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Bà Phạm Thị Mai Hồng;**

Ông Dương Văn Tiu

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* **Bà Đinh Thúy Hương**, Cán bộ TAND thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:* **Ông Nguyễn Mạnh Thắng**- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 117/TLST-HNGĐ ngày 22/7/2019 về việc: “*Ly hôn*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 225/2019/QĐXX-ST ngày 19 tháng 09 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/HPT ngày 03/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thân Thị Thanh L, sinh năm 1993.

Trú tại: Đội 3, thôn KT, xã SĐ, huyện V, thành phố Hà Nội

(*Có mặt tại phiên tòa*)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Vũ Ngọc B- Luật sư Công ty Luật TNHH G thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (*Có mặt*)

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1984.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Cụm 2, xã PĐ, huyện T, TP Hà Nội.

(*Vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2019, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Thân Thị Thanh L trình bày:

Chị L và anh T kết hôn năm 2014 có đăng ký kết hôn ngày 18/11/2014 tại UBND xã PĐ, huyện T trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng bình thường, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay cãi vã nhau. Anh T đã đi lao động ở nước ngoài từ năm 2016 đến nay, không về Việt Nam cũng không liên lạc hay quan tâm đến nhau nữa. Chị L không biết được địa chỉ cụ thể của anh T ở nước nào và không có số điện thoại để liên lạc được với anh T.

Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa xem xét cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Xuân T.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Hải Đ, sinh 27/11/2015. Hiện tại cháu Đ đang ở cùng bà nội ở PĐ, T, Hà Nội Ly hôn, chị L có nguyện vọng xin nuôi con nhưng nếu bà nội cháu nhận nuôi cháu và anh T có trách nhiệm với con chung và thường xuyên thăm hỏi đảm bảo việc nuôi con thì chị cũng tự nguyện giao con chung cho anh T nuôi con. Hiện tại, chị L làm công nhân tại Công ty TNHH HGD Việt Nam II thu nhập bình quân là khoảng 8.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về công nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Xuân T hiện đã xuất cảnh khỏi Việt Nam từ năm 2016 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số B9504411, hiện chưa có thông tin nhập cảnh (Theo công văn số 13108/QLXNC-P5 ngày 13/8/2019 của Cục quản lý xuất nhập cảnh- Bộ công an)

Bà Khuất Thị T mẹ đẻ anh T trình bày: Trước khi anh T đi nước ngoài, anh T sống cùng bà tại Cụm 2, xã PĐ, T, Hà Nội. Hiện nay anh T vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại với mẹ nhưng không rõ địa chỉ ở nước ngoài của anh T ở đâu. Anh T có biết thông tin về việc chị L yêu cầu xin ly hôn. Thông qua bà T anh T có ý kiến đồng ý ly hôn với chị L. Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 27/11/2015. Cháu Đ đang ở cùng ông bà nội, được ông bà chăm sóc từ nhỏ. Anh T xin được trực tiếp nuôi con, hiện tại anh nhờ bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu, anh có trách nhiệm gửi tiền nuôi con hàng tháng về cho bà T, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Bà T tự nguyện nhận trông nom và nuôi dưỡng cháu Đ giúp cho anh T và chị L. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Bà T cam kết nhận và thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T.

Tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Về con chung và tài sản chung chị vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L tại phiên tòa trình bày ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L với anh

T. Về con chung: Căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế của chị L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa 2 lần (Thông qua bà T) nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hơn nữa Tòa án đã làm các thủ tục cần thiết để thân nhân của anh T cung cấp địa chỉ ở nước ngoài của anh T cho Tòa án nhưng gia đình không cung cấp và không có lời khai của anh T có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại nước sở tại nơi anh T đang sinh sống. Như vậy, trường hợp này được coi là bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự nguyên đơn là chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh T vắng mặt, được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ, đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt đối với bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L. Về con chung: Căn cứ các điều 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung là cháu Nguyễn Hải Đ cho chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về tài sản chung; Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Bị đơn anh T hiện ở nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình là mẹ đẻ anh T. Thông qua gia đình (Bà T)Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt thông báo thụ lý, yêu cầu gia đình cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp cho Tòa án. Trường hợp này được coi là cố tình giấu địa chỉ. Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự , công văn 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Thân Thị Thanh L và anh Nguyễn Xuân T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã PĐ, huyện T vào ngày 18/10/2014 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị L và anh T bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Anh T đã đi lao động ở nước ngoài từ năm 2016 đến nay không thăm hỏi, liên lạc gì với vợ, không còn quan tâm hay còn tình cảm vợ chồng với nhau nữa. Chị L đã về nhà bố mẹ đẻ ở V ở từ năm 2017 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, lấy lời khai của mẹ đẻ anh T, thể hiện anh T vẫn liên lạc với bố mẹ anh T nhưng không cung cấp

địa chỉ cụ thể cho Tòa án cũng như cho vợ là chị L trong một thời gian dài. Điều này thể hiện, tình trạng hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, thực tế không còn tồn tại đời sống chung vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

- **Về con chung:** Chị L và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 27/11/2015. Hiện tại cháu được bà Khuất Thị T là mẹ đẻ anh T nuôi dưỡng từ nhỏ. Từ khi anh T đi lao động nước ngoài, chị L về nhà mẹ đẻ ở V, cháu vẫn được ông bà nội tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng sinh hoạt đầy đủ. Ly hôn, chị L có nguyện vọng xin nuôi con nhưng nếu bà nội cháu nhận nuôi cháu và anh T có trách nhiệm với con chung và thường xuyên thăm hỏi đảm bảo việc nuôi con thì chị cũng tự nguyện giao con chung cho anh T nuôi con. Hiện tại, chị L làm công nhân tại Công ty TNHH HGD Việt Nam II thu nhập bình quân là khoảng 8.000.000 đồng/ tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Nguyễn Hải Đ còn nhỏ, hiện tại đang được bà nội nuôi dưỡng tại Cụm 2, PĐ, T, Hà Nội. Mặc dù bà T có ý kiến tự nguyện trông nom nuôi dưỡng cháu nội giúp chị L, anh T khi anh chị đi vắng, nhưng hiện tại anh T không có mặt tại Việt Nam. Đối với chị L là người khỏe mạnh bình thường, có công việc và thu nhập ổn định, chị đang ở cùng ông bà ngoại tại V, Hà Nội. Căn cứ các Điều 69, 70, 71, 72, 81 Luật hôn nhân và gia đình, thì quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng của cha mẹ đối với con chưa thành niên thuộc về cha mẹ. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần thiết giao cháu Đ cho chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh T đến khi chị L có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- **Về án phí:** Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 điều 56, điều 69, 81, điều 82, điều 83 Luật hôn nhân gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 238; Khoản 1 Điều 271 và điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Thân Thị Thanh L đối với anh Nguyễn Xuân T. Chị Thân Thị Thanh L được ly hôn với anh Nguyễn Xuân T.

2. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 27/11/2015, giao cháu Đ cho chị L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh T đến khi chị L có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Anh T có quyền đi lại thăm nom, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai số AA/2018/0013420 ngày 15/7/2019 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội nay chuyển thành án phí. Xác nhận chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai, sơ thẩm nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội
- UBND xã PĐ, huyện T, Hà Nội
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Bùi Thị Thu Hồng